

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 55

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có bốn mươi sáu (46) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Văn Hồi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Bà Lưu Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Hồ Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Minh Châm	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Dũng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

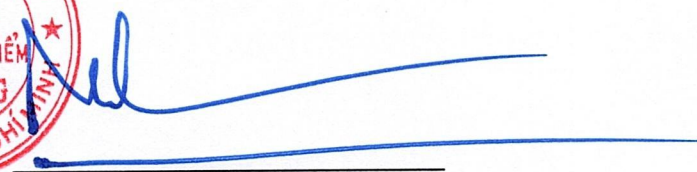
Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60948250/19288773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1


Trần Đặng Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3222-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.336.150.174.952	1.149.461.989.675
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	96.997.579.518	66.327.934.367
111	1. Tiền		91.997.579.518	66.327.934.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	767.925.704.807	701.056.807.045
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	71.678.133.711	79.588.209.303
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(9.752.428.904)	(14.531.402.258)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		706.000.000.000	636.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.337.941.866	205.479.830.089
131	1. Phải thu của khách hàng		173.835.534.316	150.371.937.793
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	173.835.534.316	150.371.937.793
136	2. Các khoản phải thu khác	7	92.202.490.740	69.897.724.890
137	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	6,7	(8.700.083.190)	(14.789.832.594)
140	IV. Hàng tồn kho		487.395.820	429.552.245
141	1. Hàng tồn kho		487.395.820	429.552.245
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.786.300.773	47.197.518.110
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.037.499.688	34.265.470.454
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	34.340.625.737	33.237.139.508
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		696.873.951	1.028.330.946
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.807.003.279	1.215.489.344
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	5.941.797.806	11.716.558.312
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16.1	167.615.252.168	128.970.347.819
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		53.713.596.683	64.017.363.654
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		113.901.655.485	64.952.984.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		325.877.592.803	280.178.646.433
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.000.000.000	10.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.000.000.000	10.000.000.000
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	10.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		27.600.624.219	32.068.902.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.570.499.852	21.452.009.764
222	Nguyên giá		38.905.502.260	46.102.911.739
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.335.002.408)	(24.650.901.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.030.124.367	10.233.817.859
228	Nguyên giá		15.914.259.277	15.156.419.277
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.884.134.910)	(4.922.601.418)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	383.074.546
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	272.017.500.000	227.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		273.520.500.000	228.503.000.000
255.1	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.259.468.584	11.109.744.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.275.269.791	3.820.112.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.3	4.542.815.807	5.608.152.967
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.441.382.986	1.681.478.673
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.662.027.767.755	1.429.640.636.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.016.150.005.959	884.989.339.709
310	I. Nợ ngắn hạn		1.013.318.894.584	882.137.973.334
311	1. Phải trả người bán		112.626.659.426	118.804.781.494
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	12	112.626.659.426	118.804.781.494
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.807.778.583	9.498.543.486
314	3. Phải trả người lao động		19.229.749.283	23.056.447.417
315	4. Chi phí phải trả		9.792.314.284	2.161.670.101
318	5. Các khoản phải trả khác	14	38.843.085.321	30.765.429.278
319	6. Doanh thu chưa thực hiện		5.056.677.825	4.742.931.839
319.1	7. Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	15	15.855.160.122	16.746.790.243
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	801.107.469.740	676.361.379.476
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	438.710.085.335	395.800.761.928
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	311.883.894.722	238.065.614.410
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	50.513.489.683	42.495.003.138
330	II. Nợ dài hạn		2.831.111.375	2.851.366.375
333	1. Nhận ký quỹ dài hạn		30.000.000	20.000.000
342	2. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		2.801.111.375	2.831.366.375
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		645.877.761.796	544.651.296.399
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	645.877.761.796	544.651.296.399
411	1. Vốn cổ phần		600.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(415.994.845)	(41.994.845)
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.260.000)	-
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		13.907.192.238	12.807.171.740
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.200.000.000	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.191.824.403	31.886.119.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.662.027.767.755	1.429.640.636.108

Ông Châu Tuấn
Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Phần I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	792.021.820.621	604.672.913.736
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	103.885.112.189	89.922.431.381
13	3. Thu nhập khác	5.460.816.704	1.617.749.708
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(649.151.391.856)	(486.674.352.814)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(9.480.991.719)	(13.557.710.726)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(211.679.137.744)	(179.401.099.811)
24	7. Chi phí khác	(2.185.525.460)	(1.319.793.617)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.870.702.735	15.260.137.857
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.804.955.606)	(2.050.200.775)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.065.337.160)	(1.206.469.958)
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.000.409.969	12.003.467.124
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	343	240

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	19	907.904.905.674	696.689.701.000
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc		892.990.614.957	764.642.146.562
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		57.823.614.124	39.112.361.689
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	(42.909.323.407)	(107.064.807.251)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(159.269.341.848)	(126.577.457.442)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(148.965.574.877)	(134.093.486.056)
02.2	(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	(10.303.766.971)	7.516.028.614
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		748.635.563.826	570.112.243.558
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		43.386.256.795	34.560.670.178
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	15	43.243.650.641	34.541.809.745
	- Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm	15	42.352.020.520	34.880.493.659
	- Giảm/(tăng) doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		891.630.121	(338.683.914)
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		142.606.154	18.860.433
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		792.021.820.621	604.672.913.736
11	6. Chi bồi thường	21	(349.201.235.728)	(244.480.944.317)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	Tổng chi bồi thường		(355.906.401.737)	(248.167.874.390)
11.2	Các khoản giảm trừ		6.705.166.009	3.686.930.073
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	39.493.643.572	33.609.915.310
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	(73.818.280.312)	(7.765.538.520)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1	48.948.671.320	(20.318.132.495)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	21	(334.577.201.148)	(238.954.700.022)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(8.018.486.545)	(6.696.610.221)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		845.234.910.999	704.221.692.373
03	2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		46.198.809.581	37.296.845.383
04	3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		122.417.963.474	146.956.898.470
05	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(355.906.401.737)	(248.206.673.899)
06	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(306.555.704.163)	(241.023.042.571)
07	6. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ		(95.866.663.050)	(82.506.312.563)
08	7. Trả tiền cho công nhân viên		(114.845.413.472)	(78.714.901.326)
09	8. Thuế TNDN đã nộp	13	(30.195.100)	(18.391.371.422)
10	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(163.938.957.722)	(200.669.636.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(23.291.651.190)	18.963.498.403
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền mua tài sản cố định		(663.792.727)	(1.040.094.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	26	4.027.363.635	1.553.891.036
23	3. Tiền chi cho các khoản đầu tư		(682.658.584.692)	(350.987.930.292)
24	4. Tiền thu từ các khoản đầu tư		585.910.075.592	178.737.068.975
27	5. Lãi đầu tư nhận được		67.458.730.126	58.083.008.872
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.926.208.066)	(113.654.055.728)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ góp vốn	17	88.000.000.000	-
36	2. Tiền trả cổ tức	18	(8.155.915.782)	(346.817.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		79.844.084.218	(346.817.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.626.224.962	(95.037.375.000)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	66.327.934.367	161.360.663.318
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		43.420.189	4.646.049
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	96.997.579.518	66.327.934.367







Ông Châu Tuấn
Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có bốn mươi sáu (46) chi nhánh đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 956 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 969 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là, hoặc bao gồm, một khoản đi thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày hiệu lực và đòi hỏi phải đánh giá xem việc thực hiện hợp đồng có phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng có chuyển giao quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên mười hai (12) tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Công ty phù hợp với Thông tư 228 và Thông tư 89. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50"), Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792") về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn 792, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới một (1) năm và được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo):

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015, các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động và tổng số chi không quá một (1) tháng lương bình quân thực hiện trong năm tính thuế đều được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó từ năm 2015 trở đi, Công ty không thực hiện việc trích lập quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế. Các khoản chi này sẽ được hạch toán trực tiếp vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) *Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "*Doanh thu chưa thực hiện*" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

3.16 Ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

(i) *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Doanh thu và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi Công ty nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Công ty đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, kí quỹ bảo hiểm và các khoản kí quỹ khác, tài sản tái bảo hiểm và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, phải trả cổ tức, dự phòng bồi thường và chi phí trích trước.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	6.699.002.152	6.998.972.618
Tiền gửi ngân hàng	85.298.577.366	59.328.961.749
- Bằng VND	74.593.679.750	58.721.896.822
- Bằng Đô la Mỹ	10.704.897.616	607.064.927
Tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<u>96.997.579.518</u>	<u>66.327.934.367</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh <i>(Thuyết minh 5.1)</i>		
Cổ phiếu niêm yết	46.925.695.211	51.835.770.803
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
Chứng khoán quỹ mở	19.925.997.500	22.925.997.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.752.428.904)	(14.531.402.258)
	61.925.704.807	65.056.807.045
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	626.000.000.000	516.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	80.000.000.000	120.000.000.000
	706.000.000.000	636.000.000.000
Dài hạn		
- Tiền gửi (ii)	131.000.000.000	186.000.000.000
- Trái phiếu	71.520.500.000	1.503.000.000
- Ủy thác đầu tư (iv)	30.000.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác (v)	41.000.000.000	41.000.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (vi)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	272.017.500.000	227.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	1.039.943.204.807	928.056.807.045

- (i) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 6,50% - 11,00%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng dài hạn bằng đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 6,65% - 11,50%.
- (iii) Các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại từ dưới một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 11,00%/năm đến 13,00%/năm.
- (iv) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, danh mục đầu tư đã thực hiện bao gồm:

<u>Loại chứng khoán</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá giao dịch</u>	<u>Tổng giá trị giao dịch</u>
CP NH TMCP Kỹ Thương VN	100.000	58.000	5.800.000.000
CP Cty CP Tôn Đông Á	150.000	34.000	5.100.000.000
CP NH TMCP Phát Triển TPHMC	168.000	32.000	5.376.000.000
CP NH TMCP Kỹ Thương VN	50.000	60.000	3.000.000.000
	468.000		19.276.000.000

- (v) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký ngày 8 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Ban Điều hành của Công ty đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.
- (vi) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin – Quỹ đầu tư PVF1.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cổ phiếu niêm yết	2.160.160	46.925.695.211	(5.592.669.615)	41.333.025.596	2.426.298	51.835.770.803	(9.841.120.505)	41.994.650.298
SSN	286.700	6.183.712.619	(535.722.619)	5.647.990.000	3.600	65.062.776	-	65.062.776
PXI	688.920	5.606.882.561	(3.884.582.561)	1.722.300.000	741.920	6.044.195.847	(3.343.607.047)	2.700.588.800
BMP	91.500	7.291.495.849	-	7.291.495.849	-	-	-	-
GTN	400.000	6.800.000.000	(320.000.000)	6.480.000.000	-	-	-	-
NTP	89.500	6.425.810.195	(160.810.195)	6.265.000.000	-	-	-	-
SVC	80.100	4.092.732.000	(103.752.000)	3.988.980.000	-	-	-	-
Khác	523.440	10.525.061.987	(587.802.240)	9.937.259.747	1.680.778	45.726.512.180	(6.497.513.458)	39.228.998.722
Cổ phiếu chưa niêm yết	262.758	4.826.441.000	(4.159.759.289)	666.681.711	262.758	4.826.441.000	(4.086.250.737)	740.190.263
Công ty cổ phần cà phê Petec	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-
Công ty cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-
Công ty cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(3.519.689.289)	666.681.711	199.351	4.186.371.000	(3.446.180.737)	740.190.263
Chứng chỉ quỹ mở	1.558.950	19.925.997.500	-	19.925.997.500	1.793.563	22.925.997.500	(604.031.016)	22.321.966.484
VFMVF4	1.558.950	19.925.997.500	-	19.925.997.500	1.558.950	19.925.997.500	(400.148.750)	19.525.848.750
VNW	-	-	-	-	234.613	3.000.000.000	(203.882.266)	2.796.117.734
	3.981.868	71.678.133.711	(9.752.428.904)	61.925.704.807	4.482.619	79.588.209.303	(14.531.402.258)	65.056.807.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	84.448.711.229	77.648.780.300
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	41.165.493.108	43.556.743.156
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	36.915.743.857	24.945.259.163
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	11.209.351.745	4.124.920.797
Phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	96.234.377	96.234.377
	173.835.534.316	150.371.937.793
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(6.922.899.649)	(14.401.206.160)
Giá trị thuần của phải thu về hợp đồng bảo hiểm	166.912.634.667	135.970.731.633

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng bồi thường	32.970.167.344	15.007.577.717
Tiền lãi dự thu	38.177.918.426	25.539.745.733
Tạm ứng chi phí kinh doanh	14.648.682.522	12.705.416.303
Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	1.234.844.950	12.337.366.150
Phải thu thù lao HĐQT	1.856.195.035	1.818.845.340
Tạm ứng chi phí phát hành cổ phiếu	-	299.200.000
Các khoản phải thu khác	3.314.682.463	2.189.573.647
	92.202.490.740	69.897.724.890
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.777.183.541)	(388.626.434)
Giá trị thuần của các khoản phải thu khác	90.425.307.199	69.509.098.456

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu kỳ	33.237.139.508	28.642.972.887
Phát sinh trong kỳ	82.569.386.883	67.018.719.269
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(81.465.900.654)	(62.424.552.648)
Số dư cuối kỳ	34.340.625.737	33.237.139.508

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.567.935.706	602.706.032	18.530.961.314	5.401.308.687	46.102.911.739
Mua mới trong năm	-	-	-	76.952.727	76.952.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.500.000)	(7.072.609.013)	(166.253.193)	(7.274.362.206)
Số cuối năm	21.567.935.706	567.206.032	11.458.352.301	5.312.008.221	38.905.502.260
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	525.016.832	2.335.107.754	4.195.635.538	7.055.760.124
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	8.532.497.161	576.923.740	10.855.305.450	4.686.175.624	24.650.901.975
Khấu hao trong năm	710.286.012	7.031.532	1.211.628.825	362.384.716	2.291.331.085
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.500.000)	(5.405.477.459)	(166.253.193)	(5.607.230.652)
Số cuối năm	9.242.783.173	548.455.272	6.661.456.816	4.882.307.147	21.335.002.408
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.035.438.545	25.782.292	7.675.655.864	715.133.063	21.452.009.764
Số cuối năm	12.325.152.533	18.750.760	4.796.895.485	429.701.074	17.570.499.852

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ là một căn nhà với giá trị là 4.180.181.819 VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Công ty không trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (*Thuyết minh số 14*).

22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.443.300.000	12.713.119.277	15.156.419.277
Mua mới trong năm	586.840.000	-	586.840.000
Tăng từ XDCBDD	171.000.000	-	171.000.000
Số cuối năm	<u>3.201.140.000</u>	<u>12.713.119.277</u>	<u>15.914.259.277</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.179.740.012	3.742.861.406	4.922.601.418
Hao mòn trong năm	545.660.004	415.873.488	961.533.492
Số cuối năm	<u>1.725.400.016</u>	<u>4.158.734.894</u>	<u>5.884.134.910</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>1.263.559.988</u>	<u>8.970.257.871</u>	<u>10.233.817.859</u>
Số cuối năm	<u>1.475.739.984</u>	<u>8.554.384.383</u>	<u>10.030.124.367</u>

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ là quyền sử dụng đất đi kèm với một căn nhà với giá trị là 4.470.585.373 VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác như được trình bày trong *Thuyết minh số 14*.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công cụ và dụng cụ	2.170.624.602	2.154.795.380
Chi phí sửa chữa văn phòng	4.225.951.814	1.453.819.581
Khác	878.693.375	211.497.663
	<u>7.275.269.791</u>	<u>3.820.112.624</u>

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	73.223.468.218	89.250.624.961
Phải trả nhận tái bảo hiểm	13.164.713.233	13.160.880.859
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	14.274.770.095	7.624.236.794
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	8.756.055.346	6.063.061.477
Phải trả đồng bảo hiểm	1.947.703.513	889.316.599
Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm	1.259.949.021	1.816.660.804
	<u>112.626.659.426</u>	<u>118.804.781.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT	7.899.469.843	41.094.253.452	(39.866.898.976)	9.126.824.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp Số nộp thừa	(11.716.558.312) (11.716.558.312)	5.804.955.606	(30.195.100)	(5.941.797.806)
Thuế thu nhập cá nhân	1.335.016.943	6.050.614.594	(5.951.254.559)	1.434.376.978
Các loại thuế khác	264.056.700	202.359.990	(219.839.404)	246.577.286
Tổng cộng	(2.218.014.826)	53.152.183.642	(46.068.188.039)	4.865.980.777
Số phải nộp	9.498.543.486			10.807.778.583
Số nộp thừa	(11.716.558.312)			(5.941.797.806)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (a)	10.813.077.632	8.179.053.210
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (b)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả phí tư vấn đầu tư chứng khoán	5.037.945.175	-
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 18)	3.793.125.508	3.549.096.718
Phí dịch vụ Direct Money	1.162.766.964	2.582.563.604
Phí tạm thu chờ bóc tách	1.052.455.097	1.409.755.740
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	790.947.371	509.701.808
Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	405.563.387	393.608.812
Phải trả Quỹ xe cơ giới	243.434.280	801.650.145
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	215.780.112	749.359.923
Phải trả khác	6.191.626.159	3.454.275.682
	38.843.085.321	30.765.429.278

(a) Đây là số tiền phải trả nhà tái bảo hiểm trong đó có 6.250.334.854 VND đã thu đòi bồi thường từ nhà tái bảo hiểm chủ yếu liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 10).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	16.746.790.243	16.408.106.329
Phát sinh trong năm	42.352.020.520	34.880.493.659
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(43.243.650.641)	(34.541.809.745)
Số cuối năm	15.855.160.122	16.746.790.243

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng bồi thường	311.883.894.722	197.982.239.237
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	283.359.467.848	173.926.779.609
- Dự phòng bồi thường phát sinh chưa thông báo	28.524.426.874	24.055.459.628
Dự phòng phí chưa được hưởng	438.710.085.335	384.996.488.652
	750.593.980.057	582.978.727.889
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	311.883.894.722	238.065.614.410
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	283.359.467.848	213.952.979.162
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	28.524.426.874	24.112.635.248
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	438.710.085.335	395.800.761.928
	750.593.980.057	633.866.376.338
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	311.883.894.722	173.112.630.245
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	283.359.467.848	153.022.799.579
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	28.524.426.874	20.089.830.666
Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	438.710.085.335	331.783.398.274
	750.593.980.057	504.896.028.519

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường				
Số đầu năm	238.065.614.410	(64.952.984.165)	173.112.630.245	230.300.075.890
Thay đổi dự phòng trong năm	73.818.280.312	(48.948.671.320)	24.869.608.992	7.765.538.520
Số cuối năm	311.883.894.722	(113.901.655.485)	197.982.239.237	238.065.614.410
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số đầu năm	395.800.761.928	(64.017.363.654)	331.783.398.274	288.735.954.677
Thay đổi dự phòng trong năm	42.909.323.407	10.303.766.971	53.213.090.378	107.064.807.251
Số cuối năm	438.710.085.335	(53.713.596.683)	384.996.488.652	395.800.761.928
Dự phòng dao động lớn				
Số đầu năm	42.495.003.138	35.837.192.426		
Trích lập thêm trong năm	8.018.486.545	6.696.610.221		
Sử dụng trong năm	-	(38.799.509)		
Số cuối năm	50.513.489.683	42.495.003.138		
			Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
			(64.952.984.165)	145.028.959.230
			(64.017.363.654)	28.083.671.015
			(64.017.363.654)	173.112.630.245
			(64.017.363.654)	331.783.398.274
			(64.017.363.654)	331.783.398.274

16.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	42.495.003.138	35.837.192.426
Trích lập thêm trong năm	8.018.486.545	6.696.610.221
Sử dụng trong năm	-	(38.799.509)
Số cuối năm	50.513.489.683	42.495.003.138

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	403.614.000.000	208.005.155	-	12.206.998.384	-	20.488.067.536	436.517.071.075
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	12.003.467.124	12.003.467.124
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(5.241.800)	(5.241.800)
Tăng vốn cổ phần	96.386.000.000	-	-	-	-	-	96.386.000.000
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(250.000.000)	-	-	-	-	(250.000.000)
Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	600.173.356	-	(600.173.356)	-
Số cuối năm	500.000.000.000	(41.994.845)	-	12.807.171.740	-	31.886.119.504	544.651.296.399
Năm nay							
Số đầu năm	500.000.000.000	(41.994.845)	-	12.807.171.740	-	31.886.119.504	544.651.296.399
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	22.000.409.969	22.000.409.969
Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(8.399.944.572)	(8.399.944.572)
Tăng vốn cổ phần (*)	100.000.000.000	-	-	-	-	(12.000.000.000)	88.000.000.000
Cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(5.260.000)	-	-	5.260.000	-
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(374.000.000)	-	-	-	-	(374.000.000)
Quỹ khác thuộc VCSH (***)	-	-	-	-	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-
Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	1.100.020.498	-	(1.100.020.498)	-
Số cuối năm	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	13.907.192.238	1.200.000.000	31.191.824.403	645.877.761.796

(*) Trong năm, Công ty bổ sung vốn điều lệ thêm 100.000.000.000 đồng, bao gồm 88.000.000.000 đồng cổ phiếu phát hành mới và 12.000.000.000 cổ phiếu phát hành từ nguồn lợi nhuận giữ lại chưa phân phối để trả cổ tức cho cổ đông, theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 9805/BTC-QLBH ngày 15 tháng 7 năm 2016 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017.

(**) Cổ phiếu quỹ phát sinh do công ty mua lại số cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu bổ sung vốn điều lệ thêm 100.000.000.000 VND như trên.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã thông qua phương án thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 1.200.000.000 VND, tương ứng với 12.5% lợi nhuận sau thuế năm 2016 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Vốn cổ phần của các cổ đông	<u>600.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn cổ phần VND</u>
	VND	%	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81.80%	490.823.420.000
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6.51%	39.036.510.000
Công ty CP May - Xây dựng Huy Hoàng	6.420.480.000	1.07%	6.420.480.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	6.442.000.000	1.07%	6.442.000.000
Cổ đông khác	<u>57.277.590.000</u>	<u>9.55%</u>	<u>57.277.590.000</u>
	<u>600.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>600.000.000.000</u>

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	60.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng Cổ phần phổ thông	8.800.000 8.800.000	50.000.000 50.000.000
Số lượng cổ phần dùng để chi trả cổ tức Cổ phần phổ thông	1.200.000 1.200.000	- -
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phần phổ thông	60.000.000 60.000.000	50.000.000 50.000.000
Mệnh giá của cổ phần đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CỔ TỨC

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Cổ tức phải trả đầu năm	3.549.096.718	3.895.914.393
Cổ tức đã công bố trong năm (Thuyết minh 17.1)	8.399.944.572	-
Cổ tức đã trả trong năm	<u>(8.155.915.782)</u>	<u>(346.817.675)</u>
Cổ tức phải trả cuối năm	<u>3.793.125.508</u>	<u>3.549.096.718</u>

Cổ tức phải trả cuối năm là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán của các cổ đông không nắm quyền kiểm soát tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí bảo hiểm gốc (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	907.166.138.209	767.364.163.009
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	<u>(14.175.523.252)</u>	<u>(2.722.016.447)</u>
	892.990.614.957	764.642.146.562
Phí nhận tái bảo hiểm (<i>Thuyết minh số 19.2</i>)	57.823.614.124	39.112.361.689
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	<u>(42.909.323.407)</u>	<u>(107.064.807.251)</u>
	<u>907.904.905.674</u>	<u>696.689.701.000</u>

19.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	533.077.910.831	445.596.169.062
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	146.560.458.581	132.296.513.523
Bảo hiểm con người	103.002.354.568	61.321.270.647
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	58.460.811.454	69.083.389.267
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	33.731.742.121	41.597.974.581
Bảo hiểm tàu thuyền	17.644.381.194	14.470.861.271
Bảo hiểm thuyền viên	512.956.208	275.968.211
	<u>892.990.614.957</u>	<u>764.642.146.562</u>

19.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	752.746.255	404.821.649
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	50.370.986.265	31.848.262.787
Bảo hiểm con người	826.560.065	64.729.031
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	565.624.819	499.859.819
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.045.607.118	5.408.371.067
Bảo hiểm tàu thuyền	1.245.724.238	864.470.202
Bảo hiểm thuyền viên	16.365.364	21.847.134
	<u>57.823.614.124</u>	<u>39.112.361.689</u>

20. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	-	102.703.453
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	94.073.038.941	85.754.012.775
Bảo hiểm con người	9.571.443.768	305.121.138
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	18.160.724.605	23.140.865.814
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	22.632.102.921	20.569.442.868
Bảo hiểm tàu thuyền	4.528.264.642	4.221.340.008
	<u>148.965.574.877</u>	<u>134.093.486.056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường:	355.906.401.737	248.167.874.390
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 21.1)	331.211.278.241	240.578.429.678
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 21.2)	24.695.123.496	7.589.444.712
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(6.705.166.009)	(3.686.930.073)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 21.3)	(39.493.643.572)	(33.609.915.310)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 16.1)	73.818.280.312	7.765.538.520
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 16.1)	(48.948.671.320)	20.318.132.495
	<u>334.577.201.148</u>	<u>238.954.700.022</u>

21.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	256.009.769.123	147.885.159.352
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	31.152.529.136	48.966.759.004
Bảo hiểm con người	19.497.782.792	13.209.842.746
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	15.139.342.818	24.639.361.287
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.422.527.626	4.362.526.864
Bảo hiểm tàu thuyền	5.685.106.303	1.475.233.825
Bảo hiểm thuyền viên	13.600.000	39.546.600
	<u>331.920.657.798</u>	<u>240.578.429.678</u>

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	87.811.264	2.553.231.943
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	23.040.238.188	3.474.872.464
Bảo hiểm con người	27.253.822	-
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	195.800.188	59.969.440
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	714.266.027	313.673.759
Bảo hiểm tàu thuyền	629.754.007	1.187.697.106
	<u>24.695.123.496</u>	<u>7.589.444.712</u>

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	-	1.847.250
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	29.166.156.960	24.059.300.476
Bảo hiểm con người	900.167.363	2.809.733
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	6.057.811.385	7.559.860.860
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.134.477.568	286.697.975
Bảo hiểm tàu thuyền	235.030.296	1.699.399.016
	<u>39.493.643.572</u>	<u>33.609.915.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí tiếp khách	107.380.310.430	74.533.886.476
Lương và các khoản phụ cấp	57.613.373.736	51.809.489.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.120.297.214	24.823.114.438
Chi phí giám định tổn thất	11.266.767.716	8.264.610.764
Công cụ, dụng cụ	6.743.203.055	7.735.913.934
Chi phí khác	13.965.851.358	11.431.475.172
	<u>225.089.803.509</u>	<u>178.598.489.923</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	63.444.947.849	50.992.666.908
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.491.372.224	23.750.236.295
Lãi từ đầu tư trái phiếu	14.803.818.570	13.763.313.434
Cổ tức được chia	1.848.136.400	1.162.373.580
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	296.837.146	253.841.164
	<u>103.885.112.189</u>	<u>89.922.431.381</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	13.132.456.916	8.122.169.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	448.474.975	611.823.509
Phí dịch vụ ngân hàng	679.033.182	364.668.864
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(4.778.973.354)	4.409.049.266
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	50.000.000
	<u>9.480.991.719</u>	<u>13.557.710.726</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lương và các khoản phụ cấp	111.018.715.338	92.518.972.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.768.366.550	69.548.573.503
Công cụ, dụng cụ	10.216.852.376	7.371.433.683
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.823.336.437	1.283.289.716
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.251.531.243	3.681.818.571
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	3.426.740.386	4.719.631.723
Thuế và phí	173.595.414	277.380.297
	<u>211.679.137.744</u>	<u>179.401.099.811</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Thu nhập khác	5.460.816.704	1.617.749.708
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.027.363.635	1.553.891.036
Thu khác	1.433.453.069	63.858.672
Chi phí khác	(2.185.525.460)	(1.319.793.617)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(1.667.131.554)	(871.107.583)
Phạt vi phạm hành chính	(446.938.594)	(368.428.259)
Chi khác	(71.455.312)	(80.257.775)
Lợi nhuận khác	3.275.291.244	297.956.091

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo báo cáo quyết toán thuế cuối cùng của Công ty hoặc theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.804.955.606	2.050.200.775
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.065.337.160	1.206.469.958
	6.870.292.766	3.256.670.733

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.870.702.735	15.260.137.857
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2016: 20%)	5.774.140.547	3.052.027.571
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế (*)	89.387.717	23.957.521
- Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị (*)	220.004.100	120.034.671
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	156.387.682	293.125.686
- Lương hiệu quả năm 2016 (*)	1.000.000.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức (*)	(369.627.280)	(232.474.716)
Chi phí thuế TNDN	6.870.292.766	3.256.670.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

(*) Trong đó, các khoản điều chỉnh tăng và giảm được tính bằng các số liệu dưới đây nhân với thuế suất 20%:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	
- Chi phí không được khấu trừ thuế	446,938,594
- Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	1.100.020.498
- Lương hiệu quả năm 2016	5.000.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	
- Thu nhập từ cổ tức	(1.848.136.400)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán VND		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh giảm doanh thu phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 50	634.404.044	713.836.400	(79.432.356)	(619.485.711)
Lương hiệu quả cho nhân viên	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	179.557.589
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	831.951.858	817.250.147	14.701.711	-
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	616.247.735	454.000.035	162.247.700	(435.425.582)
Dự phòng khác	526.739.800	526.739.800	-	-
Chi phí trích trước	275.530.806	432.334.021	(156.803.215)	(117.858.671)
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	560.222.275	566.273.275	(6.051.000)	35.412.480
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng nhà đất của năm trước chưa được ghi nhận vào thu nhập	797.119.289	797.119.289	-	-
Trích dự phòng trái phiếu Vinashin	300.600.000	300.600.000	-	-
Chi phí trả cho Direct Money	-	-	-	(248.670.063)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.542.815.807	5.608.152.967	(1.065.337.160)	(1.206.469.958)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cam kết thuê hoạt động (VND)		
Dưới một (1) năm	2.262.744.412	7.654.078.170
Từ một (1) đến năm (5) năm	18.864.125.100	10.226.495.400
	21.126.869.512	17.880.573.570
<i>Các khoản mục ngoài bảng khác</i>		
Ngoại tệ (USD)	472.270	26.717
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý (VND)	8.913.085.841	-
Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	44.299.666.254	43.141.802.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Công ty mẹ	Gửi tiền gửi có kỳ hạn Rút tiền gửi có kỳ hạn Thu nhập lãi tiền gửi	330.000.000.000 140.000.000.000 20.031.232.901	140.000.000.000 184.000.000.000 9.191.314.327
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Gửi tiền gửi có kỳ hạn Rút tiền gửi có kỳ hạn Thu nhập lãi tiền gửi Phí dịch vụ ngân hàng	12.000.000.000 12.000.000.000 1.466.492.682 36.667.510	17.000.000.000 - 520.126.835 28.142.490

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Công ty mẹ	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Dự thu lãi tiền gửi	24.810.627.689 330.000.000.000 11.804.339.600	20.237.551.671 140.000.000.000 2.593.458.333
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Dự thu lãi tiền gửi	3.950.068.945 17.000.000.000 751.557.833	5.619.078.364 17.000.000.000 506.417.600

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.100.020.498	600.173.356

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Điều hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng	5.154.000.000	7.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.000.409.969	12.003.467.124
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(1.200.000.000)	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	(1.100.020.498)	(600.173.356)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.700.389.471	11.403.293.768
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (cổ phiếu)	57.397.260	47.603.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	343	240

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

31.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn tại liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
	VND	VND	%
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.333.674.414	200.462.163.551	244%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	403.366.951.584	167.415.255.549	241%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

31.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

31.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết cách thức mà Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

32.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và tổng chi phí cuối cùng là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tổng chi phí bồi thường cuối cùng rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, tổng các nghĩa vụ bảo hiểm cuối cùng sẽ khác nhau do các diễn biến sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích tụ phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trong yếu tố phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

32.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

32.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá ngoại tệ và rủi ro giá cổ phiếu.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến danh mục đầu tư vào tiền gửi và trái phiếu.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Điều hành của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 44.467.532.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42.685.550.300 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.227.520.129 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: giảm 2.976.440.527 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.681.821.554 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: tăng 3.276.600.356 VND).

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa USD/VND. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là USD.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

32.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng bồi thường cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các đối tác có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số cuối năm	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.997.579.518	-	-	96.997.579.518
Các khoản đầu tư tài chính	937.017.500.000	41.000.000.000	1.503.000.000	979.520.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn	757.000.000.000	-	-	757.000.000.000
Trái phiếu (*)	150.017.500.000	-	1.503.000.000	151.520.500.000
Đầu tư khác	30.000.000.000	41.000.000.000	-	71.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	132.537.943.714	19.264.281.662	22.033.308.940	173.835.534.316
Phải thu khác	38.871.380.278	-	-	38.871.380.278
Lãi dự thu	38.177.918.426	-	-	38.177.918.426
Tài sản tái bảo hiểm	113.901.655.485	-	-	113.901.655.485
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	2.945.892.500	-	-	2.945.892.500
	1.372.449.869.921	60.264.281.662	23.536.308.940	1.456.250.460.523

(*) Số dư của khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số đầu năm	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.327.934.367	-	-	66.327.934.367
Các khoản đầu tư tài chính	822.000.000.000	41.000.000.000	1.503.000.000	864.503.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	702.000.000.000	-	-	702.000.000.000
Trái phiếu (*)	120.000.000.000	41.000.000.000	1.503.000.000	121.503.000.000
Đầu tư khác	-	-	-	41.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	80.018.103.283	26.174.510.590	44.179.323.920	150.371.937.793
Phải thu khác	31.356.307.340	-	-	31.356.307.340
Lãi dự thu	25.539.745.733	-	-	25.539.745.733
Tài sản tài bảo hiểm	64.952.984.165	-	-	64.952.984.165
Kỳ quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	1.977.734.187	-	-	1.977.734.187
	1.102.172.809.075	67.174.510.590	45.682.323.920	1.215.029.643.585

(*) Số dư của khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa quá hạn và không giảm giá trị: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Số cuối năm	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	96.997.579.518	96.997.579.518
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	706.000.000.000	231.017.500.000	-	-	71.678.133.711	1.051.198.633.711
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	71.678.133.711	71.678.133.711
- Tiền gửi kỳ hạn	-	626.000.000.000	131.000.000.000	-	-	-	757.000.000.000
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	80.000.000.000	70.017.500.000	-	-	-	151.520.500.000
- Đầu tư khác	41.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-	71.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	41.297.590.602	132.537.943.714	-	-	-	-	173.835.534.316
Phải thu khác	-	38.871.380.278	-	-	-	-	38.871.380.278
Lãi dự thu	-	38.177.918.426	-	-	-	-	38.177.918.426
Tài sản tài bảo hiểm	-	113.901.655.485	-	-	-	-	113.901.655.485
Kỳ quỹ bảo hiểm	-	-	-	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	2.945.892.500	-	-	-	-	2.945.892.500
	83.800.590.602	1.032.434.790.403	231.017.500.000	-	12.000.000.000	168.675.713.229	1.527.928.594.234
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	112.626.659.426	-	-	-	-	112.626.659.426
Cổ tức phải trả	-	3.793.125.508	-	-	-	-	3.793.125.508
Dự phòng bồi thường	-	311.883.894.722	-	-	-	-	311.883.894.722
Chi phí trích trước	-	9.792.314.284	-	-	-	-	9.792.314.284
Phải trả khác	-	13.257.116.077	-	-	-	-	13.257.116.077
	-	451.353.110.017	-	-	-	-	451.353.110.017
Chênh lệch thanh khoản ròng	83.800.590.602	581.081.680.386	231.017.500.000	-	12.000.000.000	168.675.713.229	1.076.575.484.217

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên



Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

Số đầu năm	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không xác định kỳ hạn VND	Tổng VND
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	66.327.934.367	66.327.934.367
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	516.000.000.000	306.000.000.000	-	-	79.588.209.303	944.091.209.303
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	79.588.209.303	79.588.209.303
- Tiền gửi kỳ hạn	-	516.000.000.000	186.000.000.000	-	-	-	702.000.000.000
- Trái phiếu	1.503.000.000	-	120.000.000.000	-	-	-	121.503.000.000
- Đầu tư khác	41.000.000.000	-	-	-	-	-	41.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	70.353.834.510	80.018.103.283	-	-	-	-	150.371.937.793
Phải thu khác	-	31.356.307.340	-	-	-	-	31.356.307.340
Lãi dự thu	-	25.539.745.733	-	-	-	-	25.539.745.733
Tài sản tái bảo hiểm	-	64.952.984.165	-	-	-	-	64.952.984.165
Kỳ quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	1.977.734.187	-	-	-	-	1.977.734.187
	112.856.834.510	719.844.874.708	306.000.000.000	-	10.000.000.000	145.916.143.670	1.294.617.852.888
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	118.804.781.494	-	-	-	-	118.804.781.494
Cổ tức phải trả	-	3.549.096.718	-	-	-	-	3.549.096.718
Dự phòng bồi thường	-	238.065.614.410	-	-	-	-	238.065.614.410
Chi phí trích trước	-	2.161.670.101	-	-	-	-	2.161.670.101
Phải trả khác	-	7.981.458.166	-	-	-	-	7.981.458.166
	-	370.562.620.889	-	-	-	-	370.562.620.889
Chênh lệch thanh khoản ròng	112.856.834.510	349.282.253.819	306.000.000.000	-	10.000.000.000	145.916.143.670	924.055.231.999

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi số VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.997.579.518	-	66.327.934.367	96.997.579.518
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	46.925.695.211	(5.592.669.615)	51.835.770.803	41.333.025.596
Cổ phiếu niêm yết	4.826.441.000	(4.159.759.289)	4.826.441.000	666.681.711
Đầu tư sẵn sàng để bán	19.925.997.500	-	22.925.997.500	19.925.997.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	151.520.500.000	(1.503.000.000)	121.503.000.000	N/A
Chứng chỉ quỹ				N/A
Trái phiếu doanh nghiệp				N/A
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi kỳ hạn	626.000.000.000	-	516.000.000.000	626.000.000.000
ngắn hạn	131.000.000.000	-	186.000.000.000	N/A
Tiền gửi kỳ hạn dài hạn	71.000.000.000	-	41.000.000.000	N/A
Các khoản đầu tư khác	173.835.534.316	(8.700.083.190)	150.371.937.793	165.135.451.126
Phải thu khách hàng	38.871.380.278	-	31.356.307.340	38.871.380.278
Phải thu khác	38.177.918.426	-	25.539.745.733	38.177.918.426
Lãi dự thu	113.901.655.485	-	64.952.984.165	113.901.655.485
Tài sản tái bảo hiểm	12.000.000.000	-	10.000.000.000	N/A
Ký quỹ bảo hiểm	2.945.892.500	-	1.977.734.187	N/A
Các khoản ký quỹ khác				N/A
	1.527.928.594.234	(19.955.512.094)	1.294.617.852.888	(30.824.234.852)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Ghi nhận theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	118.804.781.426	118.804.781.494	112.626.659.426	118.804.781.494
Phải trả cổ tức	3.793.125.508	3.549.096.718	3.793.125.508	3.549.096.718
Dự phòng bồi thường	311.883.894.722	238.065.614.410	311.883.894.722	238.065.614.410
Chi phí trích trước	9.792.314.284	2.161.670.101	9.792.314.284	2.161.670.101
Phải trả khác	13.257.116.077	7.981.458.166	13.257.116.077	7.981.458.166
	451.353.110.017	370.562.620.889	451.353.110.017	370.562.620.889

(N/A)

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán lớn và có uy tín trên thị trường. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty






Ông Châu Tuấn Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga Ông Phan Quốc Dũng
Người lập Kế toán Trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

C.P. H.H. 2017

C.P. H.H.



Số: 887...../2018/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

**Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh năm 2017****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2017, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn chân thành đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 thay đổi hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Năm 2017	Năm 2016	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	792.022	604.673	31%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	103.885	89.922	16%
3. Thu nhập khác	5.461	1.618	238%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	649.151	486.674	33%
5. Chi phí hoạt động tài chính	9.481	13.558	-30%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	211.679	179.401	18%
7. Chi phí khác	2.186	1.320	66%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.871	15.260	89%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.805	2.050	183%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.065	1.206	-12%
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.000	12.003	83%

Theo đó, năm 2017 doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 792.022 triệu đồng, tăng 31% so với năm 2016.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2017 tăng 33% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, chi phí bồi thường bao gồm tăng/(giảm) dự phòng bồi thường là 423.020 triệu đồng, tỷ lệ Bồi thường/ Doanh

thu tăng từ 31% của năm 2016 lên 44% trong năm 2017. Tỷ lệ bồi thường năm 2017 tăng cao so với cùng kỳ năm ngoái do ảnh hưởng từ các vụ bồi thường mưa bão lớn tại Miền Trung (Doksuri, Damrey...) và diễn biến tiêu cực của thị trường xe cơ giới trong năm. Ngoài ra, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí hoa hồng, chi phí bán hàng của năm 2017 tăng 27% so với cùng kỳ năm 2016, thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính năm 2017 đạt 103.885 triệu đồng, tăng 13.963 triệu đồng trong khi chi phí hoạt động tài chính giảm 4.077 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016; dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2017 đạt 94.404 triệu đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2016.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2017 là 211.679 triệu đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu.

Như vậy, mặc dù tỷ lệ bồi thường tăng tuy nhiên doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động tài chính tăng trưởng tốt, đồng thời chi phí bán hàng và chi phí quản lý được kiểm soát, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long năm 2017 đạt 28.871 triệu đồng, tăng 89% so với cùng kỳ năm 2016. Tương tự, lợi nhuận sau thuế năm 2017 đạt 22.000 triệu đồng, tăng 83% so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

